

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-03-2019
V/v “*Yêu cầu không công nhận
vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hồng Sáng
2. Ông Nguyễn Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 03 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 515/2018/TLST-DS ngày 06/12/2018 về việc “*yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐST - DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị P, sinh năm 1977; (có mặt).

Địa chỉ: ấp GX, xã AD, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Lê Văn D, sinh năm 1980; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp GX, xã AD, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DỊ VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Bùi Thị P trình bày:

Chị và anh Lê Văn D tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, chị P và anh

D sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, gây gổ với nhau vì bất đồng trong cuộc sống. Dần dần mâu thuẫn ngày càng lớn nên anh chị không sống chung từ năm 2010 cho đến nay. Nay nhận thấy không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu tòa án không công nhận chị và anh D là vợ chồng.

Về con chung: có 03 con chung tên Lê Thị Ngọc D1, sinh ngày 27/07/1998; Lê Thị D2, sinh ngày 24/02/2001; Lê Minh P1, sinh ngày 15/07/2009. Từ khi ly thân, cả 03 cháu đều sống cùng chị P. Hiện 02 cháu D1 và D2 đã trưởng thành. Riêng cháu P1, chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội D1: Áp dụng các điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Con chung: đề nghị giao cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận việc chị P không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn D vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn D.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh D sống chung với nhau vào năm 1996 là hoàn toàn tự nguyện, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng lại không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống đến đầu năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc. Từ năm 2010 đến nay chị P và anh D đã không còn sống chung như vợ chồng. Nhận thấy chị P và anh D chung với nhau như vợ chồng vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm **khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000**. Mặc khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết

35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thi quan hệ hôn nhân của anh, chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị P và anh D là vợ chồng.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị P và anh D có 03 con chung tên Lê Thị Ngọc D1, sinh ngày 27/07/1998; Lê Thị D2, sinh ngày 24/02/2001; Lê Minh P1, sinh ngày 15/07/2009. Từ khi ly thân, cả 03 cháu đều sống cùng chị P. Hiện 02 cháu D1 và D2 đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết. Riêng cháu P1, hiện đang sống cùng chị P. HĐXX nhận thấy chị P có công việc và thu nhập ổn định để đảm bảo nuôi con, đảm bảo cho cháu P1 ổn định cuộc sống và tâm lý. Do đó HĐXX chấp nhận giao cháu P1 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, đồng thời ghi nhận việc chị P tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không có

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị P phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị P và anh Lê Văn D là vợ chồng.

2. Con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Ngọc D1, sinh ngày 27/07/1998, Lê Thị D2, sinh ngày 24/02/2001, Lê Minh P1, sinh ngày 15/07/2009. Hiện cháu D1 và D2 đã trưởng thành. Riêng cháu P1 sẽ giao cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận việc chị P tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Anh D có quyền đến thăm nom con chung. Vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị P phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0020128 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Duy Linh